

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho
Ủy ban nhân dân các xã, phường**

ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp đối với UBND các cấp;

Căn cứ Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phân cấp quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho UBND các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2016;

Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Quảng Ngãi năm 2016.

Xét đề nghị của Hạt Kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh - thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 57/TTr-HKL ngày 10/4/2017 về việc Phân cấp quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường và đề nghị của Phòng Kinh tế thành phố tại Tờ trình số 36/TTr-KT ngày 04/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp và giao trách nhiệm cho UBND các xã, phường có rừng trực thuộc thành phố Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã, phường) thực

hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn quản lý, với các nội dung sau:

1. Quản lý diện tích, ranh giới các khu rừng; các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

2. Tổ chức việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện quy hoạch ba loại rừng trên thực địa, quy hoạch chi tiết về bảo vệ và phát triển rừng gắn với các chủ rừng.

4. Tiếp nhận hồ sơ xin giao rừng, thuê rừng và giao đất, thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo thẩm quyền.

5. Chỉ đạo cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật, hướng dẫn thực hiện sản xuất lâm nghiệp; canh tác nương rẫy và chăn thả gia súc theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

6. Tổ chức hoạt động có hiệu quả của các Tổ, Đội quần chúng bảo vệ rừng với nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ; huy động các lực lượng trên địa bàn kịp thời ngăn chặn các hành vi phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo phương án bốn tại chỗ (chỉ huy, lực lượng, phương tiện, hậu cần); kịp thời báo cáo lên cấp trên đối với vụ việc khi vượt quá tầm kiểm soát của xã, phường; giám sát hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản theo quy định của pháp luật.

7. Xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng, đất lâm nghiệp, thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã, phường.

9. Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng, đất lâm nghiệp Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê và xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để giao lại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê diện tích rừng, đất lâm nghiệp này để rừng đất lâm nghiệp thực sự có chủ cụ thể.

10. Hòa giải các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn.


Điều 2. Diện tích rừng, trữ lượng rừng; diện tích đất lâm nghiệp phân cấp cho UBND các xã, phường thực hiện quản lý Nhà nước là số liệu kết quả Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012; Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2016 và Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Quảng

Ngãi năm 2016 (thể hiện trong các biểu thống kê diện tích rừng và thống kê trữ lượng rừng của 11 xã, phường kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Giao Hạt Kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh - thành phố Quảng Ngãi, Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm phối hợp với các phòng, ban liên quan hướng dẫn, kiểm tra quá trình triển khai thực hiện của các địa phương; tham mưu kịp thời cho UBND thành phố trong quá trình chỉ đạo thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng các phòng: Kinh tế, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính - Kế hoạch thành phố; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh - thành phố Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND xã, phường có rừng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (B/c);
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Sở NN&PTNT Quảng Ngãi;
- Chủ tịch, PCT UBND TP;
- CVP, PVP (KT);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH



Phạm Tấn Hoàng

**BIỂU 1: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRỌNG**

*(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)*

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	124,99	32,58	32,58	0,00	92,41
I. Đất có rừng	122,11	29,70	29,70		92,41
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	122,11	29,70	29,70	0,00	92,41
1. Rừng trồng đã thành rừng	101,54	27,28	27,28		74,26
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	20,57	2,42	2,42		18,15
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	2,88	2,88	2,88	0,00	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	1,70	1,70	1,70		
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	1,18	1,18	1,18		

BIỂU 2: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRỌNG

(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND

thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	101,54	27,28	27,28	0,00	74,26
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lò ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	101,54	27,28	27,28	0,00	74,26
1. Rừng trồng đã thành rừng	101,54	27,28	27,28		74,26
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

**BIỂU 3: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ TỈNH HÒA**

*(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)*

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	447,60	238,6	0,00	238,60	209,00
I. Đất có rừng	433,30	224,30	0,00	224,30	209,00
A. Rừng tự nhiên	4,50	4,00	0,00	4,00	0,50
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	4,50	4,00	0,00	4,00	0,50
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lò ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	428,80	220,30	0,00	220,30	208,50
1. Rừng trồng đã thành rừng	374,20	187,60		187,60	186,60
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	54,60	32,70		32,70	21,90
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	14,30	14,30	0,00	14,30	0,00
1. Nương Rẫy (LN)	0,90	0,90		0,90	
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	0,20	0,20		0,20	
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh					
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	13,20	13,20		13,20	

BIỂU 4: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/ 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	378,70	191,60	0,00	191,60	187,10
A. Rừng tự nhiên	4,50	4,00		4,00	0,50
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	4,50	4,00	0,00	4,00	0,50
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	374,20	187,60	0,00	187,60	186,60
1. Rừng trồng đã thành rừng	374,20	187,60		187,60	186,60
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

**BIỂU 5: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ TỈNH KHÊ**

*(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5/2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)*

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	264,07	135,80	28,40	107,40	128,27
I. Đất có rừng	231,47	103,20	17,00	86,20	128,27
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	231,47	103,20	17,00	86,20	128,27
1. Rừng trồng đã thành rừng	216,37	96,20	17,00	79,20	120,17
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	15,10	7,00		7,00	8,10
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	32,60	32,60	11,40	21,20	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	4,70	4,70	0,10	4,60	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	27,90	27,90	11,30	16,60	

BIỂU 6: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH KHÊ
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5/2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	216,37	96,20	17,00	79,20	120,17
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	216,37	96,20	17,00	79,20	120,17
1. Rừng trồng đã thành rừng	216,37	96,20	17,00	79,20	120,17
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

BIỂU 7: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP**XÃ TỈNH KỲ***(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi)*

DVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	40,59	20,04	20,04	0,00	20,26
I. Đất có rừng	23,04	2,49	2,49	0,00	20,26
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lò ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	23,04	2,49	2,49	0,00	20,55
1. Rừng trồng đã thành rừng	22,14	1,88	1,88		20,26
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	0,90	0,61	0,61		0,29
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	17,55	17,55	17,55	0,00	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	0,19	0,19	0,19		
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	17,36	17,36	17,36		

BIỂU 8: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH KỲ
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/ 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	22,14	1,88	1,88	0,00	20,26
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	22,14	1,88	1,88	0,00	20,26
1. Rừng trồng đã thành rừng	22,14	1,88	1,88	0,00	20,26
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

BIỂU 9: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ TỈNH THIÊN
 (Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
 thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	409,70	136,04	0,00	136,04	273,66
I. Đất có rừng	400,47	126,81	0,00	126,81	273,66
A. Rừng tự nhiên	1,89	1,30		1,30	0,59
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	1,89	1,30		1,30	0,59
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	398,58	125,51	0,00	125,51	273,07
1. Rừng trồng đã thành rừng	370,08	117,68		117,68	252,40
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	28,50	7,83		7,83	20,67
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	9,23	9,23	0,00	9,23	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	0,55	0,55		0,55	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	8,68	8,68		8,68	

BIỂU 10: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH THIÊN
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất , loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	371,97	118,98	0,00	118,98	252,99
A. Rừng tự nhiên	1,89	1,30		1,30	0,59
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	1,89	1,30		1,30	0,59
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lò ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	370,08	117,68	0,00	117,68	252,40
1. Rừng trồng đã thành rừng	370,08	117,68		117,68	252,40
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

**BIỂU 11: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ TỈNH AN ĐÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)*

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	423,04	169,20	25,54	143,66	253,84
I. Đất có rừng	411,41	157,57	24,30	133,27	253,84
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	411,41	157,57	24,30	133,27	253,84
1. Rừng trồng đã thành rừng	344,63	135,40	24,30	111,10	209,23
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	66,78	22,17		22,17	44,61
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	11,63	11,63	1,24	10,39	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	0,80	0,80	0,80		
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	10,83	10,83	0,44	10,39	

BIỂU 12: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH AN ĐÔNG
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/ 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng Cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	344,63	135,40	24,30	111,10	209,23
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	344,63	135,40	24,30	111,10	209,23
1. Rừng trồng đã thành rừng	344,63	135,40	24,30	111,10	209,23
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

BIỂU 13: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

XÃ TỈNH CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	125,74	8,82	0,00	8,82	116,92
I. Đất có rừng	124,73	7,81	0,00	7,81	116,92
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	124,73	7,81	0,00	7,81	116,92
1. Rừng trồng đã thành rừng	124,40	7,81		7,81	116,59
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	0,33	0,00			0,33
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	1,01	1,01		1,01	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh					
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	1,01	1,01		1,01	

BIỂU 14: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH CHÂU
 (Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/ 5 /2017 của UBND
 thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	124,40	7,81	0,00	7,81	116,59
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nửa					
- Tre luồng					
- Nửa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nửa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nửa					
- Gỗ là chính					
- Tre nửa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	124,40	7,81	0,00	7,81	116,59
1. Rừng trồng đã thành rừng	124,40	7,81		7,81	116,59
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

BIỂU 15: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ TỈNH LONG
 (Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND
 thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	185,84	37,42	2,34	35,08	148,42
I. Đất có rừng	183,47	35,05	2,34	32,71	148,42
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lò ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	183,47	35,05	2,34	32,71	148,42
1. Rừng trồng đã thành rừng	179,84	32,10	2,34	29,76	147,74
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	3,63	2,95		2,95	0,68
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	2,37	2,37		2,37	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	1,04	1,04		1,04	
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh					
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	1,33	1,33		1,33	

BIỂU 16: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH LONG
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	179,84	32,10	2,34	29,76	147,74
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	179,84	32,10	2,34	29,76	147,74
1. Rừng trồng đã thành rừng	179,84	32,10	2,34	29,76	147,74
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

**BIỂU 17: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ NGHĨA PHÚ**

*(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)*

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	11,45	1,84	0,00	1,84	9,61
I. Đất có rừng	9,61	0,00	0,00	0,00	9,61
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	9,61	0,00	0,00	0,00	9,61
1. Rừng trồng đã thành rừng	9,23	0,00	0,00	0,00	9,23
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	0,38	0,00			0,38
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	1,84	1,84		1,84	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	0,34	0,34		0,34	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	1,50	1,50		1,50	

BIỂU 18: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ TỈNH NGHĨA PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	9,23	0,00	0,00	0,00	9,23
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	9,23	0,00	0,00	0,00	9,23
1. Rừng trồng đã thành rừng	9,23	0,00	0,00	0,00	9,23
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

**BIỂU 19: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ NGHĨA HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	35,89	13,13	13,13	0,00	22,76
I. Đất có rừng	23,03	0,27	0,27	0,00	22,76
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	23,03	0,27	0,27	0,00	22,76
1. Rừng trồng đã thành rừng	20,35	0,27	0,27		20,08
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2,68	0,00			2,68
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	12,86	12,86	12,86	0,00	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	4,64	4,64	4,64		
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	8,22	8,22	8,22		

BIỂU 20: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ NGHĨA HÀ
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	20,35	0,27	0,27	0,00	20,08
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	20,35	0,27	0,27	0,00	20,08
1. Rừng trồng đã thành rừng	20,35	0,27	0,27	0,00	20,08
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

BIỂU 21: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
XÃ NGHĨA AN
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09 / 5 /2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	21,90	16,47	16,47	0,00	5,43
I. Đất có rừng	6,09	0,66	0,66	0,00	5,43
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lô ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	6,09	0,66	0,66	0,00	5,43
1. Rừng trồng đã thành rừng	6,09	0,66	0,66		5,43
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	15,81	15,81	15,81	0,00	0,00
1. Nương Rẫy (LN)					
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh					
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	11,88	11,88	11,88		
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp	3,93	3,93	3,93		

BIỂU 22: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG XÃ NGHĨA AN
(Kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND
thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng	6,09	0,66	0,66	0,00	5,43
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+ tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	6,09	0,66	0,66	0,00	5,43
1. Rừng trồng đã thành rừng	6,09	0,66	0,66		5,43
2. Đất có rừng trồng chưa thành rừng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					